



chuán jiào

传教

verb · to preach, missionary work

Example Sentences

Tā qù guó wài chuán jiào.
他去国外传教。

He went abroad to preach.

Chuán jiào huó dòng zài dāng dì hěn cháng jiàn.
传教活动在当地很常见。

Missionary activities are common in the area.

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传		
教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教								